

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Hanoi Re 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNPNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNPNT)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT)	11

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 66GP/KDBH đề ngày 20 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 86/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Kiên Ông Dương Thanh Danh Francois Ông Trịnh Văn Lượng Ông Nguyễn Phúc Anh Ông Trần Duy Cường	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Trịnh Văn Lượng Ông Trần Duy Cường	Chủ tịch Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Anh Tuấn Bà Lê Thị Thúy Ông Nguyễn Hồng Long Ông Nguyễn Anh Hùng Ông Ngô Thanh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Kiên Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 25, Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

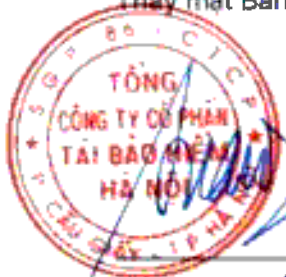
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 52. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

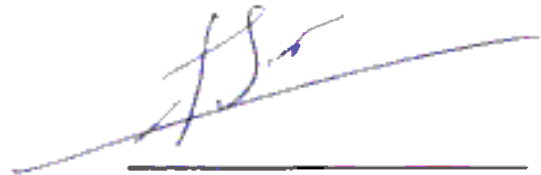
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4234
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 2 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)		5.842.280.699.484	5.401.702.409.075
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.454.513.605	8.678.819.224
111	Tiền		37.454.513.605	8.678.819.224
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.388.843.775.360	1.911.959.000.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.388.843.775.360	1.911.959.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		776.758.255.583	669.330.420.903
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		779.091.602.646	670.312.225.805
131.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	5(a)	662.674.213.095	533.044.778.420
131.2	Phải thu khác của khách hàng	5(b)	116.417.389.551	137.267.447.385
135	Các khoản phải thu khác		954.092.855	1.235.322.348
139	Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi	6	(3.287.439.918)	(2.217.127.250)
150	Tài sản ngắn hạn khác		413.221.900.728	377.336.009.725
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	412.890.861.053	377.127.901.768
151.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		412.699.022.866	376.802.919.886
151.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		191.838.187	324.981.882
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	331.039.675	208.107.957
190	Tài sản tái bảo hiểm		2.226.002.254.208	2.434.398.159.223
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	752.357.097.476	612.762.726.482
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	1.473.645.156.732	1.821.635.432.741
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)		1.619.244.030.978	1.300.605.058.930
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
218	Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
218.1	Ký quỹ bảo hiểm	2.9	10.000.000.000	10.000.000.000
220	Tài sản cố định		1.754.833.319	2.500.088.629
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.583.088.622	2.131.632.133
222	Nguyên giá		10.284.345.093	10.059.665.693
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.681.258.471)	(7.928.033.560)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	171.746.697	368.456.496
228	Nguyên giá		25.294.520.000	25.199.795.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.122.773.303)	(24.831.338.504)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.581.771.120.420	1.260.883.272.810
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	1.581.771.120.420	1.260.883.272.810
260	Tài sản dài hạn khác		25.718.077.239	27.241.697.491
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	25.718.077.239	27.241.697.491
270	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)		7.461.524.730.462	6.702.307.468.005


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		5.794.805.806.700	5.091.050.077.227
310	Nợ ngắn hạn		5.794.805.806.700	5.091.050.077.227
311	Vay ngắn hạn	9	242.003.809.155	-
312	Phải trả người bán ngắn hạn	10	889.022.668.755	804.756.355.933
312.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		849.077.221.762	764.338.002.997
312.2	Phải trả ngắn hạn khác cho người bán		39.945.446.993	40.418.352.936
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	19.714.943.890	18.415.501.824
315	Phải trả người lao động	12	40.637.414.905	4.327.680.231
319	Phải trả ngắn hạn khác		7.927.379.544	11.393.800.239
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13	146.731.645.845	102.430.367.580
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.305.796.511	7.376.682.235
329	Dự phòng nghiệp vụ		4.441.462.148.295	4.142.349.689.185
329.1	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	14(a)	1.615.925.818.188	1.284.655.328.997
329.2	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14(a)	2.632.217.420.534	2.712.757.839.149
329.3	Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	14(b)	193.318.909.573	144.936.521.039
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.666.718.923.762	1.611.257.390.778
410	Vốn chủ sở hữu		1.666.718.923.762	1.611.257.390.778
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	329.328.334.779	329.328.334.779
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	16	93.426.587.527	81.446.092.679
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	199.964.001.456	156.482.963.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		102.834.599.341	94.342.840.119
421b	- Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối của năm nay		97.129.402.115	62.140.123.201
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		7.461.524.730.462	6.702.307.468.005

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025	2024
1.	Ngoại tệ các loại:			
	Đô la Mỹ	USD	529.098,04	85.402,82
	Euro	EUR	38.519,86	3.859,73


Trần Quốc Cường
Người lập


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.708.760.613.065	1.361.565.571.866
12	Doanh thu hoạt động tài chính	23 295.806.379.687	274.712.940.672
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.587.545.633.819	1.295.082.616.892
22	Chi phí hoạt động tài chính	24 73.072.719.827	48.037.207.582
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 41.969.929.409	50.693.762.558
24	Chi phí khác	544.421.274	570.529.080
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12-20-22-23-24)	301.434.288.423	241.894.396.426
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 61.824.391.460	50.104.793.057
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	239.609.896.963	191.789.603.369
70	Lãi trên cổ phiếu	17 2.215	1.773

Trần Quốc Cường
Người lập

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)	
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2-01.3)	18	2.775.761.357.242	2.431.835.154.282
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		3.107.031.846.433	2.483.361.109.772
01.3	Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	14(a)	331.270.489.191	51.525.955.490
02	Phi nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	19	1.354.691.190.967	1.329.542.904.114
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		1.494.285.561.961	1.248.145.108.003
02.2	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	139.594.370.994	(81.397.796.111)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)		1.421.070.166.275	1.102.292.250.168
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	20	287.690.446.790	259.273.321.698
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		251.526.902.697	226.896.165.168
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		36.163.544.093	32.377.156.530
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)		1.708.760.613.065	1.361.565.571.866
11	Chi bồi thường (11=11.1)	21	1.135.391.018.138	833.493.927.602
11.1	Tổng bồi thường		1.135.391.018.138	833.493.927.602
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	21	718.053.437.686	526.928.174.946
13	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14(a)	(80.540.418.615)	623.564.229.319
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	(347.990.276.009)	349.414.922.552
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)		684.787.437.846	580.715.059.423
16	Tăng/(giảm) dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	14(b)	48.382.388.534	(47.943.519.947)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	854.375.807.439	762.311.077.416
17.1	Chi hoa hồng bảo hiểm	749.048.231.864	651.116.051.246
17.2	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	105.327.575.575	111.195.026.170
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	1.587.545.633.819	1.295.082.616.892
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	121.214.979.246	66.482.954.974
23	Doanh thu hoạt động tài chính	295.806.379.687	274.712.940.672
24	Chi phí tài chính	73.072.719.827	48.037.207.582
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	222.733.659.860	226.675.733.090
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.969.929.409	50.693.762.558
30	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	301.978.709.697	242.464.925.506
32	Chi phí khác	544.421.274	570.529.080
40	Lỗ khác (40=-32)	(544.421.274)	(570.529.080)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	301.434.288.423	241.894.396.426
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	61.824.391.460	50.104.793.057
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	239.609.896.963	191.789.603.369
70	Lãi trên cổ phiếu	2.215	1.773

Trần Quốc Cường
Người lập

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	1.971.511.714.990	1.665.774.092.805
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	(1.298.305.357.889)	(1.122.912.635.559)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(45.099.047.839)	(56.170.906.499)
04	Tiền lãi vay đã trả	(10.247.708.096)	(6.509.111.857)
05	Thuế TNDN đã nộp	(55.810.357.055)	(54.664.131.341)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8.940.062.784	4.499.740.671
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(90.324.623.159)	(95.656.574.833)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	480.664.683.736	334.360.473.387
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(204.969.400)	(500.730.000)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.160.816.380.689)	(1.999.036.502.448)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.058.197.188.229	1.619.855.654.798
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	304.545.450.000	-
27	Tiền thu lãi đầu tư	280.146.948.205	198.189.433.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(518.131.763.655)	(181.492.144.063)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	855.123.299.327	677.863.125.117
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(613.119.490.172)	(677.863.125.117)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(176.019.118.518)	(165.650.970.093)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	65.984.690.637	(165.650.970.093)
50	Lưu chuyển tiền thuần và tương đương tiền trong năm (50=20+30+40)	28.517.610.718	(12.782.640.759)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	8.678.819.224	21.145.198.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	258.083.663	316.261.644
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	37.454.513.605	8.678.819.224

Trần Quốc Cường
Người lập

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là PRE.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 46 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 45 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trong báo cáo tài chính này được lấy từ báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu của năm trước đã được trình bày lại để:

- (i) phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; và
- (ii) cập nhật theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước nhằm đảm bảo tính chính xác và khả năng so sánh số liệu giữa hai năm.

Thuyết minh 32 trình bày chi tiết các thông tin này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào linh chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm tài chính;
- Phải thu khác của khách hàng gồm lãi dự thu, phải thu từ các khoản đầu tư tài chính và phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một khách hàng có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại cuối năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại cuối năm tài chính.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở phân bổ đều giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, chi phí thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ trên báo cáo tài chính được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Không có
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính và được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian phân bổ.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày cuối năm tài chính.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày cuối năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Phương pháp phân bổ theo Thuyết minh 2.16(e)
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

Tổng Công ty không cung cấp sản phẩm tái bảo hiểm nhân thọ.

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Dự phòng dao động lớn được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ tái bảo hiểm sức khỏe cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo đảm cân đối được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật của các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối (tiếp theo)

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 14427 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2.17 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trên báo cáo tài chính được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)).

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính tại ngày chốt quyền theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong các trường hợp hủy hợp đồng hoặc thay đổi phạm vi tái bảo hiểm được theo dõi riêng và ghi nhận theo bảng thanh toán được xác nhận tương ứng với giá trị phí được giảm hoặc hoàn lại, được kết chuyển vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm để tính doanh thu thuần phí nhận tái bảo hiểm.

(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.21 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Việc ghi nhận này được thực hiện cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận phí nhận tái bảo hiểm tương ứng, theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Các khoản hoàn hoặc giảm phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty hủy hợp đồng hoặc giảm phạm vi tái bảo hiểm trong đó có thỏa thuận được giảm hoặc nhận lại phí nhượng tái tương ứng với giá trị hợp đồng hủy hoặc phạm vi tái bảo hiểm bị điều chỉnh, được ghi giảm vào phí nhượng tái bảo hiểm

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận nhượng tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.22 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty, được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

2.23 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty đã chấp nhận bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh mà Tổng Công ty có quyền thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.25 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí mời giới nhận tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác. Đối với chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm, chi phí này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế mà Tổng Công ty phải trả khi kết quả của hợp đồng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các chi phí này là chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của chi phí. Các khoản chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí ủy thác đầu tư, chi phí nhân viên và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 6);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 7(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 14); và
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	-	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.454.513.605	8.501.356.780
	<u>37.454.513.605</u>	<u>8.678.819.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	2025			2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.134.788.622.810	2.134.788.622.810	-	1.778.959.000.000	1.776.959.000.000	-
Trái phiếu (ii)	254.055.152.550	254.055.152.550	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
	<u>2.388.843.775.360</u>	<u>2.388.843.775.360</u>	-	<u>1.911.959.000.000</u>	<u>1.911.959.000.000</u>	-
(b) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	309.000.000.000	309.000.000.000	-	215.152.222.810	215.152.222.810	-
Trái phiếu (iv)	998.771.120.420	998.506.421.554	-	467.165.600.000	470.366.292.042	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	274.000.000.000	291.930.455.826	-	578.545.450.000	590.904.728.381	-
<i>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)</i>	-	-	-	<i>304.545.450.000</i>	<i>310.640.876.396</i>	-
<i>Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)</i>	274.000.000.000	291.930.455.826	-	274.000.000.000	280.263.851.985	-
	<u>1.581.771.120.420</u>	<u>1.599.436.877.380</u>	-	<u>1.260.863.272.810</u>	<u>1.276.423.243.233</u>	-

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 6.200.000 Đô la Mỹ và 544.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).
- (ii) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2025, được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư, được trình bày là ủy thác đầu tư, sau đó đã được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm nay là trái phiếu.
- (iii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iv) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong đó, trái phiếu với giá trị là 848.771.120.420 Đồng được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: giá trị là 317.165.000.000 Đồng) được trình bày là ủy thác đầu tư, sau đó đã được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm nay là trái phiếu theo bản chất của công cụ đầu tư.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, POF đã được giải thể và Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản đầu tư này.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn góp của chủ sở hữu của PIF.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	2025 VND	2024 VND
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	412.928.639.788	312.337.911.443
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	249.745.573.307	220.706.866.977
	<u>662.674.213.095</u>	<u>533.044.778.420</u>
Bên thứ ba	458.937.397.695	312.326.735.411
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	203.736.815.400	220.718.043.009
	<u>662.674.213.095</u>	<u>533.044.778.420</u>

(b) Phải thu khác

	2025 VND	2024 VND
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính (*)	116.287.620.039	137.267.447.385
Khác	129.769.512	-
	<u>116.417.389.551</u>	<u>137.267.447.385</u>

(*) Lãi phải thu về hoạt động đầu tư tài chính chủ yếu là các khoản lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu. Tổng Công ty phân loại các khoản phải thu về hoạt động đầu tư vào các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do đây là một trong những hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	2025				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
<i>Sogaz Russia</i>	2.238.081.217	(1.311.493.541)	926.587.676	(731.872.374)	194.715.302
<i>JLT Re (Singapore)</i>	603.774.900	(36.341.217)	567.433.683	(528.558.152)	38.875.531
<i>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</i>	29.755.116.997	(75.355.207.986)	-	-	-
<i>Khác</i>	96.539.316.059	(575.313.570.419)	4.374.603.036	(2.027.009.392)	2.347.593.644
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				(3.287.439.918)	

	2024				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
<i>Sogaz Russia</i>	2.020.495.274	(1.206.863.938)	813.631.336	(483.823.563)	329.807.773
<i>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</i>	34.070.564.661	(145.132.887.554)	-	-	-
<i>Khác</i>	110.756.570.210	(479.610.063.320)	6.747.118.542	(1.733.303.687)	5.013.814.855
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				(2.217.127.250)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	412.699.022.866	376.802.919.886
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191.838.187	324.981.882
	<u>412.890.861.053</u>	<u>377.127.901.768</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	376.802.919.886	309.002.488.756
Tăng trong năm	784.944.334.844	718.916.482.376
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(749.048.231.864)	(651.116.051.246)
Số dư cuối năm	<u>412.699.022.866</u>	<u>376.802.919.886</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	24.477.572.285	25.354.577.605
Khác	1.240.504.954	1.887.119.886
	<u>25.718.077.239</u>	<u>27.241.697.491</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.688.880.000	7.370.785.693	10.059.665.693
Mua trong năm	-	204.679.400	204.679.400
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.688.880.000	7.575.465.093	10.264.345.093
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(1.008.023.049)	(6.920.010.511)	(7.928.033.560)
Khấu hao trong năm	(448.146.670)	(305.078.241)	(753.224.911)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(1.456.169.719)	(7.225.088.752)	(8.681.258.471)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.680.856.951	450.775.182	2.131.632.133
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.232.710.281	350.376.341	1.583.086.622

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.059.785.693 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.299.939.385 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	25.199.795.000
Mua trong năm	94.725.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.294.520.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(24.831.338.504)
Khấu hao trong năm	(291.434.799)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(25.122.773.303)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	368.456.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	171.746.697

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 24.747.266.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.908.313.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

9 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (i)	- 430.278.086.955	(324.578.194.164)		105.699.892.791
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)	- 424.845.212.372	(288.541.296.008)		136.303.916.364
	- 855.123.299.327	(613.119.490.172)		242.003.809.155

- (i) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 300.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền là 304.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.
- (ii) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền 6.200.000 Đô la Mỹ và 240.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	635.637.531.858	453.792.758.291
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	176.359.829.297	249.859.975.580
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	37.079.860.607	60.685.269.126
Phải trả ngắn hạn khác cho người bán	39.945.446.993	40.418.352.936
	889.022.668.755	804.756.355.933
Bền thứ ba	762.882.340.868	629.857.222.653
Bền liên quan (Thuyết minh 29(b))	126.140.327.887	174.899.133.280
	889.022.668.755	804.756.355.933

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2025 VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	112.730.228	112.730.228	-
Thuế và lệ phí khác	208.107.957	612.156.212	489.224.494	331.039.675
	<u>208.107.957</u>	<u>724.886.440</u>	<u>601.954.722</u>	<u>331.039.675</u>
(b) Phải nộp (Trình bày lại - Thuyết minh 32)				
Thuế TNDN	17.488.928.123	61.824.391.460	59.958.987.036	19.354.332.547
Thuế thu nhập cá nhân	459.049.316	12.987.454.362	13.349.151.065	97.352.613
Thuế nhà thầu nước ngoài	155.578.876	2.018.568.859	2.097.394.875	76.752.860
Thuế GTGT phải nộp	311.945.509	1.404.399.141	1.529.838.980	186.505.670
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>18.415.501.824</u>	<u>78.237.813.822</u>	<u>76.938.371.956</u>	<u>19.714.943.690</u>

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2025 VND	2024 VND
Tiền lương phải trả	13.750.862.724	4.327.680.231
Tiền lương bổ sung phải trả	26.886.552.181	-
	<u>40.637.414.905</u>	<u>4.327.680.231</u>

13 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	102.430.367.580	114.682.983.666
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	295.828.180.962	214.643.549.082
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm (Thuyết minh 20)	(251.526.902.697)	(226.896.165.168)
Số dư cuối năm	<u>146.731.645.845</u>	<u>102.430.367.580</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	31/12/2025			31/12/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm (Trình bày lại - Thuyết minh 32) VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	2.632.217.420.534	(1.473.645.156.732)	1.158.572.263.802	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	2.476.865.828.212	(1.398.930.878.635)	1.077.934.949.577	2.588.589.783.660	(1.759.228.177.341)	829.361.606.319
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	155.351.592.322	(74.714.278.097)	80.637.314.225	124.168.055.489	(62.407.255.400)	61.760.800.089
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.615.925.818.188	(752.357.097.476)	863.568.720.712	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm (Trình bày lại - Thuyết minh 32) VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408	2.089.193.609.830	(1.472.220.510.189)	616.973.099.641
Biến động trong năm	(80.540.418.615)	347.990.276.009	267.449.857.394	623.584.229.319	(349.414.922.552)	274.149.306.767
Số dư cuối năm	2.632.217.420.534	(1.473.645.156.732)	1.158.572.263.802	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515	1.233.129.373.507	(694.160.522.593)	538.968.850.914
Biến động trong năm	331.270.489.191	(139.594.370.994)	191.676.118.197	51.525.955.490	81.397.796.111	132.923.751.601
Số dư cuối năm	1.615.925.818.188	(752.357.097.476)	863.568.720.712	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	144.936.521.039	192.880.040.986
Trích lập trong năm	48.382.388.534	37.056.480.053
Sử dụng trong năm	-	(85.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>193.318.909.573</u>	<u>144.936.521.039</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2025	2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>104.400.000</u>	<u>104.400.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	846.536.100.000	81,09%
Ông Nguyễn Phúc Anh	71.928.140.000	6,89%	71.928.140.000	6,89%
Các cổ đông khác	125.535.760.000	12,02%	125.535.760.000	12,02%
	<u>1.044.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.044.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.044.000.000.000	329.328.334.779	71.856.612.511	148.398.499.034	1.593.583.446.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	191.789.603.369	191.789.603.369
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	9.589.480.168	(9.589.480.168)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(167.040.000.000)	(167.040.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.075.658.915)	(7.075.658.915)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại - Thuyết minh 32)	1.044.000.000.000	329.328.334.779	81.446.092.679	156.482.963.320	1.611.257.390.778
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	239.609.896.963	239.609.896.963
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	11.980.494.848	(11.980.494.848)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(177.480.000.000)	(177.480.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	(6.668.363.979)	(6.668.363.979)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.044.000.000.000	329.328.334.779	93.426.587.527	199.964.001.456	1.666.718.923.762

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2023.
- (ii) Bao gồm chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2024 theo Nghị quyết số 18/NQ-Hanoi Re ngày 1 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc chi trả phần cổ tức còn lại năm 2024 bằng tiền với giá trị 46.980.000.000 Đồng với tỷ lệ 4,5%, và tạm ứng chia cổ tức lần thứ nhất năm 2025 theo Nghị quyết số 30/NQ-Hanoi Re ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị về việc tạm ứng cổ tức lần thứ nhất năm 2025 bằng tiền với giá trị 130.500.000.000 Đồng với tỷ lệ 12,5%.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2025	2024 (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	239.609.896.963	191.789.603.369
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.386.346.394)	(6.668.363.979)
	<u>231.223.550.569</u>	<u>185.121.239.390</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>104.400.000</u>	<u>104.400.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.215</u>	<u>1.773</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 được điều chỉnh lại theo mức trích được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt (Thuyết minh 16).

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
1. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	3.182.382.319.242	2.528.762.590.338
Bảo hiểm tài sản	1.463.133.880.128	1.087.160.509.662
Bảo hiểm kỹ thuật	437.625.889.977	425.806.198.900
Bảo hiểm con người	305.536.026.407	214.036.000.110
Bảo hiểm thân tàu và P&I	282.992.053.526	243.279.593.860
Bảo hiểm xe cơ giới	218.606.166.811	204.802.514.192
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	183.753.916.368	157.015.613.879
Bảo hiểm cháy nổ	144.210.275.610	104.886.109.307
Bảo hiểm hàng không	28.075.833.070	24.409.711.387
Bảo hiểm hàng không	13.634.111.668	14.738.439.890
Bảo hiểm khác	104.814.165.677	52.627.899.151
2. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(75.350.472.809)	(45.401.480.566)
3. Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	331.270.489.191	51.525.955.490
Tổng doanh thu phí bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	<u>2.775.761.357.242</u>	<u>2.431.835.154.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
1. Phí nhượng tái bảo hiểm	1.548.055.197.092	1.284.141.561.609
Bảo hiểm tài sản	861.534.745.079	688.204.452.506
Bảo hiểm kỹ thuật	213.166.660.914	216.919.936.761
Bảo hiểm con người	9.160.960.582	2.148.514.201
Bảo hiểm thân tàu và P&I	168.855.811.640	145.045.049.071
Bảo hiểm xe cơ giới	3.899.928.459	1.215.812.661
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	119.002.525.630	95.466.009.299
Bảo hiểm cháy nổ	109.613.297.593	86.361.395.225
Bảo hiểm năng lượng	24.777.809.364	21.417.250.408
Bảo hiểm hàng không	12.375.156.225	12.568.882.202
Bảo hiểm khác	25.668.301.606	14.794.259.275
2. Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(53.769.635.131)	(35.996.453.606)
3. Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	139.594.370.994	(81.397.796.111)
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	1.354.691.190.967	1.329.542.904.114

20 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 13)	251.526.902.697	226.896.165.168
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	36.163.544.093	32.377.156.530
	<u>287.690.446.790</u>	<u>259.273.321.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
1. Tổng chi bồi thường	1.135.391.018.138	833.493.927.602
Bảo hiểm tài sản	647.380.955.864	354.184.767.093
Bảo hiểm kỹ thuật	59.434.560.379	53.262.326.409
Bảo hiểm con người	104.721.156.987	61.541.075.125
Bảo hiểm thân tàu và P&I	85.808.184.021	125.970.901.171
Bảo hiểm xe cơ giới	153.221.314.809	83.215.147.228
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	32.800.439.424	30.621.054.302
Bảo hiểm cháy nổ	22.115.537.746	111.823.070.554
Bảo hiểm năng lượng	17.015.715.048	4.019.311.791
Bảo hiểm hàng không	3.940.624.035	2.915.008.071
Bảo hiểm khác	8.952.529.825	5.941.265.858
2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	718.053.437.686	526.928.174.946
3. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	(80.540.418.615)	623.564.229.319
4. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	(347.990.276.009)	349.414.922.552
Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3)-(4))	684.787.437.846	580.715.059.423

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(a))	749.048.231.864	651.116.051.246
Chi phí nhân viên	36.496.701.575	34.594.153.075
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	12.684.170.983	9.189.060.053
Chi khác nhận tái bảo hiểm	9.777.473.736	30.172.605.054
Chi phí khác	46.369.229.281	37.239.207.988
	854.375.807.439	762.311.077.416

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	143.788.841.618	148.481.639.513
Lãi trái phiếu	71.696.054.117	41.831.152.460
Thu nhập từ cổ tức	46.450.896.070	47.440.726.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.870.587.882	36.959.421.799
	295.806.379.687	274.712.940.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	35.201.698.739	36.235.458.767
Chi phí hoạt động bộ phận đầu tư (*)	19.390.392.933	9.058.994.432
Điều chỉnh hồi tố theo Kiểm toán Nhà nước	-	(9.058.994.432)
Lãi vay	10.365.752.741	6.509.111.853
Lỗ thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.326.517.450	869.504.533
Khác	5.788.357.964	4.423.132.429
	<u>73.072.719.827</u>	<u>48.037.207.582</u>

(*) Bao gồm chi phí liên quan đến các nhân viên thực hiện hoạt động đầu tư tài chính. Số liệu so sánh được trình bày lại theo Thuyết minh 32.

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Chi phí nhân viên	22.685.300.297	27.566.145.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.114.893.908	11.616.351.932
Thuế, phí và lệ phí	3.531.454.531	5.231.553.589
Khác	6.638.280.673	6.279.711.155
	<u>41.969.929.409</u>	<u>50.693.762.558</u>

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2025 VND	2024 VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	749.048.231.864	651.116.051.246
Chi bồi thường bảo hiểm	684.787.437.846	580.715.059.423
Chi phí nhân viên	75.548.237.759	62.160.298.957
Tặng/(giảm) dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	48.382.388.534	(47.943.519.947)
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	12.684.170.983	9.189.060.053
Chi khác nhận tái bảo hiểm	9.777.473.736	30.172.605.054
Chi phí khác	68.678.015.439	60.366.824.664
	<u>1.648.905.956.161</u>	<u>1.345.776.379.450</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**
27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	301.434.288.423	241.894.396.426
Điều chỉnh:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	796.500.000	1.318.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong năm nay	2.859.737.762	2.613.989.940
- Chi phí không được khấu trừ khác	5.324.262.123	5.833.085.927
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.310.058.040)	(2.859.737.762)
- Thu nhập không chịu thuế	(1.816.183.427)	(1.960.852.958)
Thu nhập chịu thuế	304.288.546.841	246.839.381.573
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	60.857.709.368	49.367.876.315
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	966.682.092	736.916.742
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	61.824.391.460	50.104.793.057

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm sẽ được tính toàn bộ hoặc loại trừ căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:
 - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
 - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.039.526.821.193	403.186.571.118	258%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.007.746.256.096	310.420.138.722	325%

Các loại công cụ tài chính

	2025	2024
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.454.513.605	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	779.963.619.037	671.432.436.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.388.843.775.360	1.911.959.000.000
Phải thu dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.581.771.120.420	1.260.863.272.810
Tổng cộng	4.798.033.028.422	3.862.933.528.993
Nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	242.003.809.155	-
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	894.493.152.478	813.867.328.625
Tổng cộng	1.136.496.961.633	813.867.328.625

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PIF (2024 bao gồm cả POF) và trái phiếu như trình bày tại Thuyết minh 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đô la Mỹ (USD)	365.363.122.267	195.491.975.157	270.898.468.999	288.987.098.923
Euro (EUR)	27.015.458.756	35.448.398.141	41.955.027.695	39.799.097.263
Bảng Anh (GBP)	1.345.757.257	3.186.502.755	16.454.011.404	15.709.479.250
Khác	55.607.352.670	28.787.909.565	39.381.486.131	16.834.608.300
	<u>449.331.688.950</u>	<u>262.914.785.618</u>	<u>368.688.994.229</u>	<u>361.330.283.736</u>

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	1.889.293.065	(1.869.902.475)
Euro (EUR)	(298.791.419)	(87.013.982)
Bảng Anh (GBP)	(302.165.083)	(250.459.530)

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Tổng Công ty còn chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu lãi suất vay tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 8.551.232.993 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: thấp/cao hơn 6.778.631.251 Đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iv) Rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Kỳ hạn dưới 1 năm VND	Kỳ hạn trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.454.513.605	-	37.454.513.605
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	779.963.619.037	-	779.963.619.037
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.388.843.775.360	-	2.388.843.775.360
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.581.771.120.420	1.581.771.120.420
Tổng cộng	3.206.261.908.002	1.591.771.120.420	4.798.033.028.422
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Vay ngắn hạn	(242.003.809.155)	-	(242.003.809.155)
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(894.493.152.478)	-	(894.493.152.478)
Tổng cộng	(1.136.496.961.633)	-	(1.136.496.961.633)
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.069.764.946.369	1.591.771.120.420	3.661.536.066.789

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Kỳ hạn dưới 1 năm VND	Kỳ hạn trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.678.819.224	-	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	671.432.436.959	-	671.432.436.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.911.959.000.000	-	1.911.959.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.260.863.272.810	1.260.863.272.810
Tổng cộng	2.592.070.256.183	1.270.863.272.810	3.862.933.528.993
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(813.867.328.625)	-	(813.867.328.625)
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.778.202.927.558	1.270.863.272.810	3.049.066.200.368

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Hannover Re	Cùng cổ đồng góp vốn vào công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đồng góp vốn vào công ty mẹ
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đồng góp vốn vào công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đồng góp vốn vào công ty mẹ
Hội đồng Quản trị/Ủy ban Kiểm toán/ Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
i) Doanh thu nhận tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.618.729.158.015	1.344.080.760.708
Hannover Re	16.740.214.561	27.108.471.133
	<u>1.635.469.372.576</u>	<u>1.371.189.231.841</u>
ii) Chuyển phí nhượng tái		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	214.425.941.800	238.568.337.827
Hannover Re - Malaysia Branch	17.355.221.000	1.405.115.540
HDI Global Specialty SE	2.861.261.045	2.030.383.514
Hannover Re	(260.640.229)	212.771.074
	<u>234.381.783.616</u>	<u>242.216.607.955</u>
iii) Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	59.264.252.357	62.895.565.172
Hannover Re - Malaysia Branch	4.413.234.952	63.538.904
HDI Global Specialty SE	681.700.423	543.484.773
Hannover Re	(92.527.281)	75.533.703
	<u>64.266.660.451</u>	<u>63.578.122.552</u>
iv) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	669.942.080.248	496.524.264.090
Hannover Re	13.131.189.805	35.644.564.193
	<u>683.073.270.053</u>	<u>532.168.828.283</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
v) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	156.319.081.040	68.073.031.546
HDI Global Specialty SE	7.153.275.817	-
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	-	53.418.454
Hannover Re - Malaysia Branch	4.657.771	100.123.103
	<u>163.477.014.628</u>	<u>68.226.573.103</u>
vi) Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	434.787.033.104	346.048.465.009
vii) Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần PVI	5.020.905.934	4.803.242.103
viii) Cổ tức đã trả		
Công ty Cổ phần PVI	143.911.137.000	135.445.776.000
ix) Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi		
Công ty Cổ phần PVI	-	151.161.342.466
x) Phí tư vấn đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	266.800.000	493.500.000
xi) Phí ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	5.521.557.964	3.929.632.429
xii) Các giao dịch với Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức nhận được	18.410.703.352	22.468.000.000
Cổ tức được chia	22.559.333.333	22.468.000.000
Mua trái phiếu	413.193.262.088	-
xiii) Các giao dịch với Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức nhận được	23.891.562.737	24.972.726.900
Mua trái phiếu	120.804.323.586	-
Hoàn vốn đầu tư	304.545.450.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
xiv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương sau thuế của Ban Tổng Giám đốc đã thực nhận trong năm như sau:		
Hội đồng Quản trị		
Ông Phùng Tuấn Kiên	394.300.000	429.050.000
Ông Dương Thanh Danh Francois	143.000.000	156.000.000
Ông Nguyễn Phúc Anh	121.500.000	202.500.000
Ông Trịnh Văn Lượng	162.000.000	175.500.000
Ông Trần Duy Cường	148.500.000	162.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	2.141.700.000	2.204.400.000
Bà Lê Thị Thúy	1.496.000.000	1.550.400.000
Ông Nguyễn Hồng Long	1.383.800.000	1.428.000.000
Ông Nguyễn Anh Hùng	1.159.400.000	1.183.200.000
Ông Ngô Thanh Hải	1.062.600.000	1.104.000.000
	<u>8.212.800.000</u>	<u>8.595.050.000</u>

Tiền lương bổ sung sau thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc thực nhận trong năm như sau:

Hội đồng Quản trị		
Ông Phùng Tuấn Kiên	-	664.376.574
Ông Dương Thanh Danh Francois	-	498.282.431
Ông Nguyễn Phúc Anh	-	92.274.524
Ông Trịnh Văn Lượng	-	152.252.965
Ông Trần Duy Cường	-	121.802.372
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	545.879.500	3.234.894.727
Bà Lê Thị Thúy	366.182.750	1.110.734.041
Ông Nguyễn Hồng Long	339.948.500	1.027.502.014
Ông Nguyễn Anh Hùng	281.762.750	967.726.201
Ông Ngô Thanh Hải	252.956.097	788.842.645
	<u>1.786.729.597</u>	<u>8.658.688.494</u>

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản tiền lương bổ sung sau thuế năm 2025 của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chưa được thanh toán do đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phê duyệt theo quy định của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b)	Số dư cuối năm với các bên liên quan	2025 VND	2024 VND
<i>i)</i>	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5(a))		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	192.684.721.149	212.547.686.406
	Hannover Re	9.855.718.628	8.129.433.804
	Hannover Re - Malaysia Branch	1.128.466.941	(12.688.862)
	HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	55.365.383	53.611.661
	HDI Global Specialty SE	12.543.299	-
		<u>203.736.815.400</u>	<u>220.718.043.009</u>
<i>ii)</i>	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 10)		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	78.991.043.374	146.306.622.103
	Hannover Re	32.594.091.747	28.592.869.307
	Hannover Re - Malaysia Branch	14.059.583.960	(358.130)
	HDI Global Specialty SE	400.883.806	-
		<u>126.045.602.887</u>	<u>174.899.133.280</u>
<i>iii)</i>	Phải trả ngắn hạn cho người bán		
	Công ty Cổ phần PVI	94.725.000	-
<i>iv)</i>	Phải trả ngắn hạn khác		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	2.038.081.661	2.023.402.568
	Công ty Cổ phần PVI	703.505.411	929.420.291
		<u>2.741.587.072</u>	<u>2.952.822.859</u>
<i>v)</i>	Đầu tư góp vốn (Thuyết minh 4(b))		
	Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	274.000.000.000	274.000.000.000
	Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	-	304.545.450.000
		<u>274.000.000.000</u>	<u>578.545.450.000</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Dưới 1 năm	554.950.820	741.967.213
Từ 1 đến 5 năm	443.147.541	-
	<u>998.098.361</u>	<u>741.967.213</u>

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

31 THUYẾT MINH VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	2021 VND	2022 VND	2023 VND	2024 VND	2025 VND	Tổng cộng VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tồn thất	1.063.906.787.030	467.348.114.322	206.800.319.614	1.299.846.282.643	533.234.077.707	3.571.135.581.315
1 năm sau	1.429.488.350.800	984.823.479.296	639.120.789.291	1.694.345.508.099	-	4.747.778.127.486
2 năm sau	1.564.009.369.205	1.050.098.564.450	740.598.050.983	-	-	3.354.705.984.638
3 năm sau	1.250.132.996.308	1.028.059.161.855	-	-	-	2.278.192.158.163
4 năm sau	1.269.622.401.335	-	-	-	-	1.269.622.401.335
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	1.269.622.401.335	1.028.059.161.855	740.598.050.983	1.694.345.508.099	533.234.077.707	5.265.859.199.979
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tồn thất	110.009.482.576	106.240.496.911	34.774.143.186	33.030.474.767	41.795.078.595	325.849.676.035
1 năm sau	571.321.993.213	539.952.469.956	229.769.639.284	771.755.636.080	-	2.112.799.738.533
2 năm sau	795.500.009.825	757.938.782.264	422.682.367.129	-	-	1.976.121.159.218
3 năm sau	1.069.107.487.098	820.657.481.097	-	-	-	1.889.764.968.195
4 năm sau	1.103.746.266.137	-	-	-	-	1.103.746.266.137
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	1.103.746.266.137	820.657.481.097	422.682.367.129	771.755.636.080	41.795.078.595	3.160.636.829.038
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	165.876.135.198	207.401.680.758	317.915.683.854	922.589.872.019	491.438.999.112	2.105.222.370.941
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước						371.643.457.271
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm						2.476.865.828.212

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

32 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại. Trong đó:

Điều chỉnh 1: Tổng Công ty phân loại lại khoản đầu tư vào trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 317.165.600.000 Đồng từ ngắn hạn sang dài hạn để phản ánh đúng kỳ hạn còn lại của các trái phiếu này.

Điều chỉnh 2: Tổng Công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh mặc dù không trọng yếu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Công văn số 233/KTNN-TH đề ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước. Các điều chỉnh này chủ yếu liên quan đến:

- Điều chỉnh giảm dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi 1.308.362.624 Đồng.
- Ghi giảm ước tính dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết 660.625.589 Đồng;
- Ghi giảm chi phí tài chính, ghi tăng chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí quản lý doanh nghiệp 9.058.994.432 Đồng; và
- Ghi nhận bổ sung thuế phải nộp nhà nước và các ảnh hưởng khác có liên quan từ các điều chỉnh trên và các điều chỉnh không trọng yếu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

32 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.717.559.646.451	(317.165.600.000)	1.308.362.624	5.401.702.409.075
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.229.124.600.000	(317.165.600.000)	-	1.911.959.000.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.229.124.600.000	(317.165.600.000)	-	1.911.959.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	668.022.058.279	-	1.308.362.624	669.330.420.903
139	Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi	(3.525.489.874)	-	1.308.362.624	(2.217.127.250)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	983.439.458.930	317.165.600.000	-	1.300.605.058.930
250	Đầu tư tài chính dài hạn	943.697.672.810	317.165.600.000	-	1.260.863.272.810
258	Đầu tư dài hạn khác	943.697.672.810	317.165.600.000	-	1.260.863.272.810
270	TỔNG TÀI SẢN	6.700.999.105.381	-	1.308.362.624	6.702.307.468.005
300	NỢ PHẢI TRẢ	5.091.006.632.844	-	43.444.383	5.091.050.077.227
310	Nợ ngắn hạn	5.091.006.632.844	-	43.444.383	5.091.050.077.227
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.711.431.852	-	704.069.972	18.415.501.824
329	Dự phòng nghiệp vụ	4.143.010.314.774	-	(660.625.589)	4.142.349.689.185
329.2	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.713.418.464.738	-	(660.625.589)	2.712.757.839.149
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.609.992.472.537	-	1.264.918.241	1.611.257.390.778
410	Vốn chủ sở hữu	1.609.992.472.537	-	1.264.918.241	1.611.257.390.778
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	81.382.846.767	-	63.245.912	81.446.092.679
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	155.281.290.991	-	1.201.672.329	156.482.963.320
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	60.938.450.872	-	1.201.672.329	62.140.123.201
440	TỔNG NGUỒN VỐN	6.700.999.105.381	-	1.308.362.624	6.702.307.468.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

32 ĐIỀU CHỈNH LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh 1 VND	Điều chỉnh 2 VND	Số liệu trình bày lại VND
13	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	624.224.854.908	-	(660.625.589)	623.564.229.319
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	581.375.685.012	-	(660.625.589)	580.715.059.423
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	758.317.035.214	-	3.994.042.202	762.311.077.416
17.2	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	107.200.983.968	-	3.994.042.202	111.195.026.170
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	1.291.749.200.279	-	3.333.416.613	1.295.082.616.892
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	69.816.371.587	-	(3.333.416.613)	66.482.954.974
24	Chi phí tài chính	57.096.202.014	-	(9.058.994.432)	48.037.207.582
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	217.616.738.658	-	9.058.994.432	226.675.733.090
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.662.734.474	-	4.031.028.084	50.693.762.558
30	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	240.770.375.771	-	1.694.549.735	242.464.925.506
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	240.199.846.691	-	1.694.549.735	241.894.396.426
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	49.675.161.563	-	429.631.494	50.104.793.057
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	190.524.685.128	-	1.264.918.241	191.789.603.369
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.761	-	12	1.773



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2026.



Trần Quốc Cường
Người lập



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

